

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ BVIM

(trước đây là "Công ty Liên doanh Quản lý Đầu tư BIDV-Vietnam Partners")

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019



Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ BVIM
(trước đây là "Công ty Liên doanh Quản lý Đầu tư BIDV-Vietnam Partners")

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Giám đốc	2
Báo cáo soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ	3 - 4
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	5 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	8
Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ	9
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ	10 - 29

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ BVIM

(trước đây là “Công ty Liên doanh Quản lý Đầu tư BIDV-Vietnam Partners”)

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ BVIM (“Công ty”) là công ty được thành lập theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 58/GP- UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp (cấp lại do thay đổi loại hình công ty) ngày 3 tháng 7 năm 2019, Giấy phép thành lập và hoạt động ban đầu số 01/GP-QLĐT ngày 6 tháng 1 năm 2006 do Bộ tài chính cấp. Công ty trước đây là Công ty Liên doanh Quản lý Đầu tư BIDV - Vietnam Partners là một công ty liên doanh được thành lập tại Việt Nam. Các bên liên doanh ban đầu của Công ty gồm có Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (được thành lập tại Việt Nam) và Công ty TNHH Quản lý Đầu tư Việt Nam Partners (được thành lập tại British Virgin Islands) (“VP”) với tỷ lệ góp vốn là 50% của mỗi bên. Trong tháng 12 năm 2017, các bên liên doanh đã hoàn tất chuyển nhượng 75% phần vốn góp cho Công ty Cổ phần Đầu tư Xuân Cầu. Trong tháng 3 năm 2018, VP đã hoàn thành việc chuyển nhượng 25% vốn góp cho một nhà đầu tư cá nhân. Trong tháng 12 năm 2018, Công ty Cổ phần Đầu tư Xuân Cầu đã hoàn tất chuyển nhượng 75% phần vốn góp cho hai nhà đầu tư cá nhân. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, các nhà đầu tư cá nhân là Ông Đào Trọng Khanh, Ông Hồ Bảo Hùng và Ông Tô Duy sở hữu vốn góp theo tỷ lệ tương ứng là 45%, 30% và 25%.

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty bao gồm các hoạt động sau:

- Quản lý quỹ đầu tư chứng khoán;
- Quản lý danh mục đầu tư chứng khoán;
- Tư vấn đầu tư chứng khoán.

Tên tiếng anh: BVIM FUND MANAGEMENT JOINT STOCK COMPANY

Công ty có trụ sở chính tại tầng 18, Tòa nhà VCCI, số 9 Đào Duy Anh, phường Phương Mai, quận Đống Đa, Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Thành viên Hội đồng quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Hồ Bảo Hùng	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 27 tháng 12 năm 2017
Bà Nguyễn Thị Hồng Vân	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 21 tháng 8 năm 2018
Ông Phùng Việt Bình	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 28 tháng 12 năm 2017

BAN GIÁM ĐỐC

Thành viên Ban Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Nguyễn Thị Hồng Vân	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 28 tháng 12 năm 2017
Ông Lê Thái Hiệp	Giám đốc Tài chính	Miễn nhiệm ngày 20 tháng 3 năm 2019

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và cho đến ngày lập báo cáo này là bà Nguyễn Thị Hồng Vân, chức danh Tổng Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ BVIM

(trước đây là "Công ty Liên doanh Quản lý Đầu tư BIDV-Vietnam Partners")

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ BVIM ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính giữa niên độ cho từng giai đoạn tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính giữa niên độ, Ban Giám đốc Công ty cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ; và
- ▶ lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Giám đốc, báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ vào ngày 30 tháng 6 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ của Công ty cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



Bà Nguyễn Thị Hồng Vân
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 14 tháng 8 năm 2019

Số tham chiếu: 60669046/21285353/SX

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Các cổ đông
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ BVIM**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ BVIM ("Công ty", trước đây là "Công ty Liên doanh Quản lý Đầu tư BIDV-Vietnam Partners") được lập ngày 14 tháng 8 năm 2019 và được trình bày từ trang 5 đến trang 29, bao gồm bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ của Công ty cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Vấn đề khác

- ▶ Công ty Liên doanh Quản lý đầu tư BIDV - Vietnam Partners đã được chuyển đổi loại hình công ty thành Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ BVIM theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 58/GP-UBCK do Ủy ban Chứng khoán cấp ngày 3 tháng 7 năm 2019. Công ty cổ phần quản lý quỹ BVIM kế thừa toàn bộ quyền và lợi ích hợp pháp, chịu trách nhiệm về các khoản nợ và các nghĩa vụ khác của Công ty liên doanh quản lý đầu tư BIDV - Vietnam Partners. Do vậy, báo cáo tài chính kèm theo vẫn được lập theo cơ sở hoạt động liên tục.
- ▶ Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được một doanh nghiệp kiểm toán khác kiểm toán và đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính đó vào ngày 28 tháng 3 năm 2019. Đồng thời, báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 cũng được doanh nghiệp kiểm toán này soát xét và đưa ra kết luận chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính giữa niên độ đó vào ngày 14 tháng 8 năm 2018.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Santan Wijaya Bandara
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNDKHN Kiểm toán: 2036-2018-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 14 tháng 8 năm 2019

Mã số	TÀI SẢN	Thời điểm	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
100	A. TÀI SẢN NGÂN HÀN		47.186.618.577	48.550.288.238
110	<i>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</i>	4	28.452.582.752	29.848.398.781
111	<i>1. Tiền</i>		252.582.752	1.448.398.781
112	<i>2. Các khoản tương đương tiền</i>		28.200.000.000	28.400.000.000
120	<i>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</i>	5	18.371.650.000	18.327.950.000
121	<i>1. Đầu tư ngắn hạn</i>		18.371.650.000	18.327.950.000
130	<i>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</i>	6	356.035.513	373.939.457
135	<i>1. Các khoản phải thu khác</i>		356.035.513	373.939.457
150	<i>IV. Tài sản ngắn hạn khác</i>		6.350.312	-
157	<i>1. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước</i>	9	6.350.312	-
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		93.831.975	93.831.975
210	<i>I. Các khoản phải thu dài hạn</i>	7	93.831.975	93.831.975
213	<i>1. Phải thu dài hạn khác</i>		93.831.975	93.831.975
220	<i>II. Tài sản cố định</i>		-	-
221	<i>1. Tài sản cố định hữu hình</i>	8	-	-
222	<i>Nguyên giá</i>		1.254.165.343	1.254.165.343
223	<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>		(1.254.165.343)	(1.254.165.343)
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		47.280.450.552	48.644.120.213

Đơn vị: VND

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
tại ngày 30 tháng 6 năm 2019Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ BVIM
(trước đây là "Công ty Liên doanh Quản lý Đầu tư BIDV-Vietnam Partners")

B01a-CTQ

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		381.714.162	1.032.933.139
310	I. Nợ ngắn hạn		381.714.162	1.032.933.139
312	1. Phải trả người bán		95.370.000	95.370.000
314	2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	9	28.399.359	649.098.446
315	3. Phải trả người lao động		102.513.333	146.223.053
316	4. Chi phí phải trả		155.431.470	142.241.640
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	10	46.898.736.390	47.611.187.074
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		25.000.000.000	25.000.000.000
418	2. Quỹ dự phòng tài chính		1.629.746.331	1.629.746.331
419	3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		1.629.746.331	1.629.746.331
420	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		18.639.243.728	19.351.694.412
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		47.280.450.552	48.644.120.213

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
005	1. Ngoại tệ các loại			
	SGD		6,00	6,00
	USD		234.988,12	234.993,62
	HKD		2.270,00	2.270,00
	JPY		11.000,00	11.000,00
	EUR		1.270,00	1.270,00

Người lập



Bà Trần Thu Hằng
Kế toán

Người kiểm tra



Bà Nguyễn Thị Minh Quý
Kế toán trưởng

Người duyệt



Bà Nguyễn Thị Hồng Vân
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 14 tháng 8 năm 2019

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018
01	1. Doanh thu từ hoạt động kinh doanh	11	-	451.641.497
10	2. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh		-	451.641.497
11	3. Chi phí hoạt động kinh doanh	12	-	1.226.644.170
20	4. Lỗ gộp từ hoạt động kinh doanh		-	(775.002.673)
21	5. Doanh thu hoạt động tài chính	13	1.081.929.735	968.148.459
22	6. Chi phí tài chính		-	734.932
25	7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	14	1.794.380.419	762.450.353
30	8. Lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh		(712.450.684)	(570.039.499)
31	9. Thu nhập khác		-	10.000.184
40	10. Lợi nhuận khác		-	10.000.184
50	11. Tổng lỗ kế toán trước thuế		(712.450.684)	(560.039.315)
60	12. Lỗ sau thuế thu nhập doanh nghiệp		(712.450.684)	(560.039.315)

Người lập



Bà Trần Thu Hằng
Kế toán

Người kiểm tra



Bà Nguyễn Thị Minh Quý
Kế toán trưởng

Người duyệt



Bà Nguyễn Thị Hồng Vân
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 14 tháng 8 năm 2019

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019.

Đơn vị: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Tiền thu từ hoạt động nghiệp vụ, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		-	15.000.000
03	Tiền chi trả cho người lao động		(705.239.092)	(1.207.137.509)
05	Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp		(599.072.825)	-
06	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		652.009	-
07	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(1.137.646.130)	(1.008.056.823)
20	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động kinh doanh		(2.441.306.038)	(2.200.194.332)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
27	Tiền thu lãi tiền gửi		1.043.471.125	919.072.849
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		1.043.471.125	919.072.849
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(1.397.834.913)	(1.281.121.483)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	4	29.848.398.781	30.548.642.235
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		2.018.884	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	4	28.452.582.752	29.267.520.752

Người lập



Bà Trần Thu Hằng
Kế toán

Người kiểm tra



Bà Nguyễn Thị Minh Quý
Kế toán trưởng

Người duyệt



Bà Nguyễn Thị Hồng Vân
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 14 tháng 8 năm 2019

BẢO CÁO TÌNH HÌNH ĐÓNG VỐN CHỦ SỞ HỮU GIỮA NIÊN ĐỘ
tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư đầu kỳ		Số tăng/ (giảm)		Số dư cuối kỳ	
		01/01/2018	01/01/2019	Kỳ trước		Kỳ này	
				Tăng	Giảm	Tăng	Giảm
A	B	1	2	3	4	5	6
TỔNG CỘNG		43.468.641.754	47.611.187.074	-	(560.039.315)	-	(712.450.684)
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	10	25.000.000.000	25.000.000.000	-	-	-	25.000.000.000
2. Quỹ dự phòng tài chính	10	1.422.619.065	1.629.746.331	-	-	-	1.629.746.331
3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	10	1.422.619.065	1.629.746.331	-	-	-	1.629.746.331
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	10	15.623.403.624	19.351.694.412	-	(560.039.315)	-	18.639.243.728
							42.908.602.439
							46.898.736.390

Người lập

Bà Trần Thu Hằng

Kê toán

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 14 tháng 8 năm 2019

Người kiểm tra

Bà Nguyễn Thị Minh Quý

Kê toán trưởng

Người duyệt



Bà Nguyễn Thị Hồng Vân

Tổng Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ BVIM ("Công ty") là công ty được thành lập theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 58/GP-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp (cấp lại do thay đổi loại hình công ty) ngày 3 tháng 7 năm 2019, Giấy phép thành lập và hoạt động ban đầu số 01/GP-QLĐT ngày 6 tháng 1 năm 2006 do Bộ tài chính cấp. Công ty trước đây là Công ty Liên doanh Quản lý Đầu tư BIDV - Vietnam Partners là một công ty liên doanh được thành lập tại Việt Nam. Các bên liên doanh ban đầu của Công ty gồm có Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (được thành lập tại Việt Nam) và Công ty TNHH Quản lý Đầu tư Việt Nam Partners (được thành lập tại British Virgin Islands) ("VP") với tỷ lệ góp vốn là 50% của mỗi bên. Trong tháng 12 năm 2017, các bên liên doanh đã hoàn tất chuyển nhượng 75% phần vốn góp cho Công ty Cổ phần Đầu tư Xuân Cầu. Trong tháng 3 năm 2018, VP đã hoàn thành việc chuyển nhượng 25% vốn góp cho một nhà đầu tư cá nhân. Trong tháng 12 năm 2018, Công ty Cổ phần Đầu tư Xuân Cầu đã hoàn tất chuyển nhượng 75% phần vốn góp cho hai nhà đầu tư cá nhân. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, các nhà đầu tư cá nhân là Ông Đào Trọng Khanh, Ông Hồ Bảo Hùng và Ông Tô Duy sở hữu vốn góp theo tỷ lệ tương ứng là 45%, 30% và 25%.

Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ BVIM là công ty cổ phần.

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty bao gồm các hoạt động sau:

- Quản lý quỹ đầu tư chứng khoán;
- Quản lý danh mục đầu tư chứng khoán;
- Tư vấn đầu tư chứng khoán.

Công ty có trụ sở chính tại Tầng 18, Tòa nhà số VCCI, số 9 Đào Duy Anh, Phường Mai, Đống Đa, Hà Nội.

Số lượng nhân viên của Công ty tại Ngày 30 tháng 6 năm 2019 là 10 người (31 tháng 12 năm 2018: 11 người).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, Công ty không thực hiện quản lý bất kỳ quỹ hay danh mục đầu tư ủy thác nào.

Công ty có 06 nhân viên đã được cấp chứng chỉ hành nghề quản lý quỹ và chứng chỉ hành nghề khác tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, chi tiết như sau:

<i>Họ tên</i>	<i>Số giấy phép</i>	<i>Ngày cấp</i>	<i>Vị trí công tác</i>
Bà Nguyễn Thị Hồng Vân	001126	10/07/2014	Tổng Giám đốc
Bà Hồ Khánh Linh	001013	14/10/2013	Chuyên viên đầu tư
Bà Vũ Thị Thủy Dương	001133	29/08/2014	Chuyên viên đầu tư
Ông Chu Tuấn Linh	001457	19/08/2016	Chuyên viên đầu tư
Ông Nguyễn Hồng Quân	001485	17/11/2016	Chuyên viên đầu tư
Ông Chu Hoàng Nam	001587	25/07/2017	Chuyên viên đầu tư

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Hệ thống kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") và được lập phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các hướng dẫn kế toán được quy định tại Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 05 tháng 9 năm 2011 của Bộ Tài chính về hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty quản lý quỹ, Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4);
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa các báo cáo này không được chủ định trình bày tình hình tài chính giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng tại Công ty là Nhật ký chung.

2.3 Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty là đồng Việt Nam ("VND").

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Các chính sách kế toán được Công ty áp dụng để lập báo cáo tài chính giữa niên độ được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 và báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2018.

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

Các khoản đầu tư ngắn hạn bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn còn lại bằng hoặc dưới 12 tháng kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán, ngoại trừ phần tiền gửi có kỳ hạn bằng hoặc dưới ba tháng đã bao gồm trong khoản mục "Tiền và các khoản tương đương tiền". Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ dự phòng phải thu khó đòi (nếu có).

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác cùng với dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo tổn thất dự kiến có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử, đang thi hành án hoặc đã chết.

Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào "Chi phí quản lý doanh nghiệp" trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ. Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán thì mức trích lập dự phòng rủi ro theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 07 tháng 12 năm 2009. Theo đó, mức trích lập dự phòng cho các khoản phải thu quá hạn thanh toán như sau:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích dự phòng</u>
Từ trên sáu (6) tháng đến dưới một (1) năm	30%
Từ một (1) năm đến dưới hai (2) năm	50%
Từ hai (2) năm đến dưới ba (3) năm	70%
Trên ba (3) năm	100%

3.4 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.5 *Tài sản cố định hữu hình*

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

3.6 *Khấu hao*

Khấu hao tài sản cố định hữu hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Phương tiện vận tải, truyền dẫn	7 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 5 năm

3.7 *Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ*

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch của ngân hàng thương mại tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán giữa niên độ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

3.8 *Phân phối lợi nhuận*

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối theo quyết định của Công ty cổ phần Quản lý quỹ BVIM và luật hiện hành của Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KÊ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.9 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ bao gồm doanh thu từ phí quản lý quỹ, phí quản lý danh mục ủy thác đầu tư và phí thường hoạt động được tính toán theo các điều khoản của hợp đồng quản lý danh mục đầu tư trên cơ sở dồn tích.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi là không chắc chắn.

3.10 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoãn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoãn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.10 Thuế thu nhập doanh nghiệp (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoãn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết giai đoạn tài chính giữa niên độ và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc giai đoạn tài chính giữa niên độ và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho giai đoạn tài chính mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc giai đoạn tài chính giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- ▶ đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ được sử dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.11 Các quỹ

Theo Thông tư số 146/2014/TT-BTC do Bộ Tài Chính ban hành ngày 06 tháng 10 năm 2014, Công ty sử dụng lợi nhuận sau thuế hàng năm để trích lập các quỹ như sau:

	<u>Mức trích lập từ lợi nhuận sau thuế</u>	<u>Mức trích lập tối đa</u>
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ (*)	5%	10% vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	5%	10% vốn điều lệ

Các quỹ khác được trích lập theo Nghị quyết của Hội đồng quản trị.

(*) Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019, số liệu của quỹ này được trình bày trong mục "Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu" trên Bảng cân đối kế toán tuân thủ với các yêu cầu về trình bày của Thông tư số 125/2011/TT-BTC.

3.12 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

3.13 Số dư bằng không

Các khoản mục hay số dư được quy định trong Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 05 tháng 9 năm 2011 của Bộ Tài chính về việc ban hành chế độ kế toán áp dụng cho công ty quản lý Quỹ đầu tư chứng khoán không được thể hiện trong báo cáo tài chính này được hiểu là có số dư bằng không.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Ngày 30 tháng 6 năm 2019 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2018 VND
Tiền	252.582.752	1.448.398.781
Tiền mặt	194.123.057	157.515.309
Tiền gửi Ngân hàng	58.459.695	1.290.883.472
Các khoản tương đương tiền (*)	28.200.000.000	28.400.000.000
Tổng cộng	28.452.582.752	29.848.398.781

(*) Các khoản tương đương tiền tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 là các hợp đồng tiền gửi có thời hạn gốc không quá ba (3) tháng tại một ngân hàng thương mại cổ phần và hưởng lãi suất năm từ 4,6% - 5,0%. (31/12/2018: từ 4,6% đến 5,0%).

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

Chi tiết danh mục tiền gửi có kỳ hạn tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 như sau:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2019 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2018 VND
Tiền gửi ngắn hạn (*)	18.371.650.000	18.327.950.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	18.371.650.000	18.327.950.000
Tổng cộng	18.371.650.000	18.327.950.000

(*) Đầu tư tài chính ngắn hạn phản ánh các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn còn lại từ trên ba tháng đến 12 tháng. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, các khoản tiền có kỳ hạn bằng Đô la Mỹ hưởng lãi suất là 0%/năm (31 tháng 12 năm 2018: 0%) và các khoản tiền gửi có kỳ hạn bằng Đồng Việt Nam hưởng lãi suất năm từ 5,3%/năm đến 6,5%/năm (31 tháng 12 năm 2018: 5,0% - 6,5%/năm).

6. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	Ngày 30 tháng 6 năm 2019 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2018 VND
Dự thu lãi tiền gửi có kỳ hạn	352.129.315	359.389.589
Tạm ứng cho nhân viên	3.906.198	14.549.868
Tổng cộng	356.035.513	373.939.457

7. PHẢI THU DÀI HẠN KHÁC

	Ngày 30 tháng 6 năm 2019 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2018 VND
Đặt cọc thuê nhà	93.831.975	93.831.975
Tổng cộng	93.831.975	93.831.975

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

8. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	<i>Thiết bị văn phòng VND</i>	<i>Phương tiện vận tải truyền dẫn VND</i>	<i>Tổng VND</i>
Nguyên giá:			
Ngày 01 tháng 01 năm 2019	429.433.343	824.732.000	1.254.165.343
Ngày 30 tháng 6 năm 2019	429.433.343	824.732.000	1.254.165.343
Khấu hao lũy kế:			
Ngày 01 tháng 01 năm 2019	429.433.343	824.732.000	1.254.165.343
Ngày 30 tháng 6 năm 2019	429.433.343	824.732.000	1.254.165.343
Giá trị còn lại:			
Ngày 01 tháng 01 năm 2019	-	-	-
Ngày 30 tháng 6 năm 2019	-	-	-

9. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN (PHẢI THU)/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

9.1 Thuế và các khoản phải thu Nhà Nước

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2019 VND</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2018 VND</i>
Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	6.350.312	-
	6.350.312	-

9.2 Thuế và các khoản phải nộp Nhà Nước

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2019 VND</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2018 VND</i>
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	592.722.513
Thuế thu nhập cá nhân	27.048.978	39.706.255
Thuế nhà thầu	1.350.381	16.669.678
	28.399.359	649.098.446

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

9. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN (PHẢI THU)/PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC (tiếp theo)

Biến động thuế và các khoản (phải thu)/phải nộp Nhà nước cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc này 30 tháng 6 năm 2019 như sau

	<i>Ngày 01 tháng 01 năm 2019 VND</i>	<i>Số phát sinh trong kỳ VND</i>	<i>Số đã nộp trong kỳ VND</i>	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2019 VND</i>
Thuế thu nhập doanh nghiệp	592.722.513	-	(599.072.825)	(6.350.312)
Thuế thu nhập cá nhân	39.706.255	66.844.418	(79.501.695)	27.048.978
Thuế nhà thầu	16.669.678	15.974.601	(31.293.898)	1.350.381
	649.098.446	82.819.019	(709.868.418)	22.049.047

Biến động thuế và các khoản (phải thu)/phải nộp Nhà nước cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc này 30 tháng 6 năm 2018 như sau

	<i>Ngày 01 tháng 01 năm 2018 VND</i>	<i>Số phát sinh trong kỳ VND</i>	<i>Số đã nộp trong kỳ VND</i>	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2018 VND</i>
Thuế giá trị gia tăng	-	1.000.000	(1.000.000)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(5.417.442)	-	-	(5.417.442)
Thuế thu nhập cá nhân	322.050.961	52.415.355	(338.418.848)	36.047.468
Thuế nhà thầu	14.972.670	31.510.147	(30.331.727)	16.151.090
	331.606.189	84.925.502	(369.750.575)	46.781.116

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ BVIM
(trước đây là "Công ty Liên doanh Quản lý Đầu tư BIDV-Vietnam Partners")

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

10. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu:

	Ngày 01 tháng 01 năm 2018				Ngày 30 tháng 6 năm 2018				Ngày 01 tháng 01 năm 2019				Ngày 30 tháng 6 năm 2019				
Vốn chủ sở hữu	25.000.000.000	15.623.403.624	1.422.619.065	1.422.619.065	25.000.000.000	15.063.364.309	1.422.619.065	1.422.619.065	25.000.000.000	19.351.694.412	1.629.746.331	1.629.746.331	1.629.746.331	18.639.243.728	1.629.746.331	1.629.746.331	25.000.000.000
Lợi nhuận sau thuế																	
chưa phân phối						(560.039.315)	-	-		(712.450.684)	-	-	-	(712.450.684)	-	-	-
VND																	
Quy dự phòng																	
tài chính																	
VND																	
Quy khác thuộc																	
vốn chủ sở hữu																	
VND																	
Tổng cộng	43.468.641.754	43.468.641.754	(560.039.315)	42.908.602.439	25.000.000.000	15.063.364.309	1.422.619.065	1.422.619.065	25.000.000.000	19.351.694.412	1.629.746.331	1.629.746.331	1.629.746.331	18.639.243.728	1.629.746.331	1.629.746.331	46.898.736.390

Vốn điều lệ được duyệt và đã góp của Công ty là:

	30 tháng 6 năm 2019		31 tháng 12 năm 2018	
Gia trị vốn góp	VND	11.250.000.000	Gia trị vốn góp	VND
Tỷ lệ sở hữu	%	45%	Tỷ lệ sở hữu	%
		25%		25%
		30%		30%
		25%		25%
		100%		100%

Đào Trọng Khanh
Hà Bảo Hưng
Tô Duy

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

11. DOANH THU HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 VND</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 VND</i>
Phí quản lý quỹ	-	436.641.497
Doanh thu khác	-	15.000.000
	-	451.641.497

12. CHI PHÍ TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 VND</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 VND</i>
Chi phí lương, phụ cấp	-	1.026.205.786
Các chi phí khác	-	200.438.384
	-	1.226.644.170

13. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 VND</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 VND</i>
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	1.036.210.851	906.922.240
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	45.718.884	61.226.219
	1.081.929.735	968.148.459

14. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 VND</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 VND</i>
Chi phí nhân viên quản lý	841.253.790	106.500.000
Chi phí đồ dùng văn phòng	9.190.000	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	653.107.959	588.953.353
Phí, thuế, lệ phí	3.000.000	5.000.000
Chi phí khác	287.828.670	61.997.000
	1.794.380.419	762.450.353

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

15. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP ("TNDN")

Do Công ty bị lỗ trong giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 và giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 nên Công ty không trích thuế TNDN. Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng cho Công ty là 20% thu nhập chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Lỗ chuyển sang từ năm trước

Công ty được phép chuyển các khoản lỗ tính thuế sang năm sau để bù trừ với lợi nhuận thu được trong vòng 5 năm kể từ sau năm phát sinh khoản lỗ đó. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty có các khoản lỗ lũy kế với tổng giá trị là 758.169.568 VND (31 tháng 12 năm 2018: không có) có thể sử dụng để bù trừ với lợi nhuận phát sinh trong tương lai. Chi tiết như sau:

	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 VND</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 VND</i>
Lỗ trong kỳ	(712.450.684)	(560.039.315)
Các khoản điều chỉnh:		
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	(45.718.884)	-
Lỗ tính thuế trong kỳ	(758.169.568)	(560.039.315)
Thuế suất (20%)	20%	20%
Thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận trong kỳ	151.633.914	112.007.863
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận đầu kỳ	-	362.604.324
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận cuối kỳ (*)	151.633.914	474.612.187

(*) Công ty chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại cho phần lỗ lũy kế chưa được sử dụng do không có sự chắc chắn rằng Công ty sẽ có đủ lợi nhuận trong tương lai để có thể sử dụng các lợi ích thuế của khoản mục đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

16. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Thu nhập của thành viên chuyên trách Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban Giám đốc trong kỳ như sau:

	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>
	VND	VND
Thu nhập của thành viên chuyên trách Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc	432.300.000	428.659.404
TỔNG CỘNG	432.300.000	428.659.404

17. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Công ty hiện đang thuê văn phòng theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc giai đoạn tài chính, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2018</i>
	VND	VND
- Dưới 1 năm	412.860.690	412.860.690
- Từ 1 đến 5 năm	1.368.174.453	1.575.751.634
TỔNG CỘNG	1.781.035.143	1.988.612.324

18. THUYẾT MINH MỘT SỐ TÌNH HÌNH VÀ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

18.1 Một số chỉ tiêu đánh giá khái quát tình hình hoạt động của Công ty

	<i>Kỳ này/ Số cuối kỳ</i>	<i>Kỳ trước/ Số cuối kỳ</i>
1. Bố trí cơ cấu tài sản		
Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	0,20%	0,19%
Tài sản lưu động/Tổng tài sản	99,80%	99,81%
2. Tỷ suất sinh lợi		
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Doanh thu	NA	-124,00%
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Vốn điều lệ đã góp	-2,85%	-2,24%
3. Tình hình tài chính		
Tỷ lệ nợ phải trả/Tổng tài sản	0,81%	2,12%
Tiền và đầu tư tài chính ngắn hạn/Tổng nợ ngắn hạn	12266,83%	4664,03%
Tổng giá trị còn lại của tài sản cố định/Tổng vốn chủ sở hữu	0,00%	0,00%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

19. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Hội đồng Quản trị chịu trách nhiệm kiểm tra xem Ban Giám đốc giám sát việc tuân thủ chính sách và thủ tục quản lý rủi ro của Công ty như thế nào, và soát xét tính thích hợp của khung quản lý rủi ro liên quan đến những rủi ro mà Công ty gặp phải.

Công ty có rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro thị trường. Ban Giám đốc Công ty xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty phải đối mặt với những rủi ro tín dụng khi tham gia kỳ kết vào những khoản đầu tư tiền gửi có kỳ hạn và các khoản phải thu khách hàng.

Tiền gửi ngân hàng

Rủi ro tín dụng đối với các khoản tiền gửi được hiểu là nguy cơ không thu hồi được cả gốc và lãi theo thời hạn đã ấn định trong hợp đồng xảy ra do tổ chức tín dụng phá sản, bị tụt hạng tín dụng hoặc mất khả năng thanh khoản.

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng có uy tín ở Việt Nam. Rủi ro tín dụng đối với số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trong bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại mỗi kỳ lập báo cáo chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 4 và Thuyết minh số 5. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Phải thu khách hàng

Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Công ty thực hiện xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Công ty tìm cách duy trì kiểm soát chặt chẽ đối với các khoản phải thu tồn đọng và giảm thiểu rủi ro tín dụng.

Dự phòng được trích lập theo quy định của Thông tư số 228/2009/TT-BTC của Bộ Tài chính ngày 7 tháng 12 năm 2009.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

19. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Phải thu khách hàng (tiếp theo)

Trong đó:

- ▶ **Chưa quá hạn và không giảm giá trị:** các tài sản tài chính hoặc các khoản cho vay với lãi suất và nợ gốc chưa tới ngày đáo hạn và không có bằng chứng của việc suy giảm giá trị.
- ▶ **Quá hạn nhưng không giảm giá trị riêng biệt:** tài sản tài chính với lãi suất và nợ gốc đã quá hạn nhưng công ty tin rằng các khoản này không bị giảm giá trị vì chúng được đảm bảo bởi các tài sản thế chấp và tin tưởng vào mức độ tin cậy tín dụng và các biện pháp đảm bảo tín dụng khác của khách hàng.
- ▶ **Bị giảm giá trị riêng biệt:** các công cụ nợ và các khoản cho vay khách hàng mà công ty cho rằng không thể thu hồi lãi và nợ gốc theo các điều khoản của hợp đồng.

Chi tiết về phân loại chất lượng tín dụng toàn bộ tài sản tài chính có liên quan đến rủi ro tín dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và 31 tháng 12 năm 2018 như sau:

	<i>Chưa quá hạn và không bị suy giảm giá trị VND</i>	<i>Tổng cộng VND</i>
30 tháng 6 năm 2019		
Tiền và các khoản tương đương tiền (*)	28.488.747.914	28.488.747.914
Các khoản đầu tư tài chính	18.493.491.096	18.493.491.096
- <i>Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn (*)</i>	18.493.491.096	18.493.491.096
Các tài sản khác	93.831.975	93.831.975
- <i>Các khoản cầm cố, kỳ quỹ, kỳ cược</i>	93.831.975	93.831.975
TỔNG CỘNG	<u>47.076.070.985</u>	<u>47.076.070.985</u>
31 tháng 12 năm 2018		
Tiền và các khoản tương đương tiền (*)	29.927.705.938	29.927.705.938
Các khoản đầu tư tài chính	18.450.517.123	18.450.517.123
- <i>Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn (*)</i>	18.450.517.123	18.450.517.123
Các tài sản khác	93.831.975	93.831.975
- <i>Các khoản cầm cố, kỳ quỹ, kỳ cược</i>	93.831.975	93.831.975
TỔNG CỘNG	<u>48.472.055.036</u>	<u>48.472.055.036</u>

(*) bao gồm dự thu hợp đồng tiền gửi

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

19. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng sau đây tóm tắt thời gian đáo hạn theo hợp đồng của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính trên cơ sở chưa chiết khấu vào ngày 30 tháng 6 năm 2019:

	<i>Không kỳ hạn VND</i>	<i>Đến 01 năm VND</i>	<i>Tổng cộng VND</i>
TÀI SẢN TÀI CHÍNH			
Tiền và các khoản tương đương tiền	252.582.752	28.533.527.123	28.786.109.875
Các khoản đầu tư tài chính	-	18.748.502.055	18.748.502.055
- <i>Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn</i>	-	18.748.502.055	18.748.502.055
Các tài sản khác	-	93.831.975	93.831.975
- <i>Các khoản cầm cố, ký quỹ, ký cược</i>	-	93.831.975	93.831.975
TỔNG CỘNG	252.582.752	47.375.861.153	47.628.443.905
NỢ TÀI CHÍNH			
Các nghĩa vụ nợ tài chính khác	-	250.801.470	250.801.470
- <i>Phải trả nhà cung cấp</i>	-	95.370.000	95.370.000
- <i>Phải trả khác</i>	-	155.431.470	155.431.470
TỔNG CỘNG	-	250.801.470	250.801.470

Bảng sau đây tóm tắt thời gian đáo hạn theo hợp đồng của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính trên cơ sở chưa chiết khấu vào ngày 31 tháng 12 năm 2018:

	<i>Không kỳ hạn VND</i>	<i>Đến 1 năm VND</i>	<i>Tổng cộng VND</i>
TÀI SẢN TÀI CHÍNH			
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.448.398.781	28.740.497.534	30.188.896.315
Các khoản đầu tư tài chính	-	18.700.097.945	18.700.097.945
- <i>Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn</i>	-	18.700.097.945	18.700.097.945
Các tài sản khác	-	93.831.975	93.831.975
- <i>Các khoản cầm cố, ký quỹ, ký cược</i>	-	93.831.975	93.831.975
TỔNG CỘNG	1.448.398.781	47.534.427.454	48.982.826.235
NỢ TÀI CHÍNH			
Các nghĩa vụ nợ tài chính khác	-	237.611.640	237.611.640
- <i>Phải trả nhà cung cấp</i>	-	95.370.000	95.370.000
- <i>Phải trả khác</i>	-	142.241.640	142.241.640
TỔNG CỘNG	-	237.611.640	237.611.640

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

19. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của một công cụ tài chính thay đổi do sự biến động của các nhân tố chủ yếu như tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro tỷ giá

Rủi ro tỷ giá hối đoái là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi tỷ giá hối đoái.

Công ty có rủi ro tỷ giá hối đoái từ các giao dịch tiền gửi ngắn hạn, thanh toán chi phí và nhận nợ phải trả bằng đơn vị tiền tệ không phải là đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty. Đơn vị tiền tệ của các giao dịch này chủ yếu là Đô la Mỹ.

Công ty có các khoản tài sản tiền tệ thuần chịu ảnh hưởng của rủi ro tỷ giá hối đoái như sau:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2019 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2018 VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	160.158.065	158.266.588
Nguyên tệ USD	116.491.705	115.671.416
Nguyên tệ JPY	2.409.000	2.288.000
Nguyên tệ SGD	103.938	101.010
Nguyên tệ HKD	6.844.050	6.660.180
Nguyên tệ EUR	34.309.372	33.545.982
Các khoản đầu tư tài chính	5.371.650.000	5.327.950.000
TỔNG CỘNG	5.531.808.065	5.486.216.588

Độ nhạy đối với ngoại tệ

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, bảng dưới đây thể hiện độ nhạy của lợi nhuận trước thuế của Công ty đối với các thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý của tỷ giá USD. Rủi ro do sự thay đổi tỷ giá hối đoái với các loại ngoại tệ khác của Công ty là không đáng kể.

	Thay đổi tỷ giá USD	Đơn vị tính: VND Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế
Ngày 30 tháng 6 năm 2019	+1%	54.881.417
Ngày 30 tháng 6 năm 2019	-1%	(54.881.417)
Ngày 31 tháng 12 năm 2018	+1%	54.436.214
Ngày 31 tháng 12 năm 2018	-1%	(54.436.214)

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty liên quan đến các khoản tiền gửi có kỳ hạn.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình. Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 vì các hợp đồng tiền gửi trong giai đoạn này có lãi suất cố định.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

20. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý:

- ▶ Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn là số dư tại ngày kết thúc giai đoạn tài chính;
- ▶ Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính khác tương đương với giá trị ghi sổ của của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

21. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Ngày 03/7/2019, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ban hành Giấy phép số 58/GP-UBCK chấp thuận chuyển đổi loại hình công ty, thay đổi tên và bổ sung nghiệp vụ cho Công ty Liên doanh Quản lý Đầu tư BIDV - Vietnam Partners. Giấy phép này có hiệu lực kể từ ngày ký. Theo đó, Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ BVIM kế thừa toàn bộ các quyền và lợi ích hợp pháp, chịu trách nhiệm về các khoản nợ, gồm cả nợ thuế, hợp đồng lao động và các nghĩa vụ khác của Công ty Liên doanh Quản lý Đầu tư BIDV - Vietnam Partners.

Không có sự kiện quan trọng nào khác xảy ra kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty.

Người lập

Bà Trần Thu Hằng
Kế toán

Người kiểm tra

Bà Nguyễn Thị Minh Quý
Kế toán trưởng

Người duyệt



Bà Nguyễn Thị Hồng Vân
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 14 tháng 8 năm 2019